

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Xuân Khải

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan

Giám đốc

Ông Mai Thanh Bình

Phó Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Minh

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Số: 0164 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 7 năm 2022, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chế độ kế toán, được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 7 năm 2021 đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 01 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476.360.863.396	437.668.312.431
I. Tiền	110	4	12.039.391.066	12.488.952.205
1. Tiền	111		12.039.391.066	12.488.952.205
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.734.372.025	46.177.231.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	59.906.975.813	28.496.164.624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11.928.954.683	4.431.381.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.898.441.529	13.249.685.352
III. Hàng tồn kho	140	8	363.630.705.433	378.250.056.260
1. Hàng tồn kho	141		365.058.238.840	379.715.611.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.427.533.407)	(1.465.554.911)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.956.394.872	752.072.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.423.000.052	735.301.430
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	533.394.820	16.771.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.739.287.095	56.435.948.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103.000.000	421.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	103.000.000	421.000.000
II. Tài sản cố định	220		45.799.775.874	48.962.560.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.764.775.868	48.924.060.556
- Nguyên giá	222		234.655.355.642	232.475.502.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.890.579.774)	(183.551.442.132)
2. Tài sản cố định vô hình	227		35.000.006	38.500.004
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.999.994)	(31.499.996)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.145.345.782	1.009.528.849
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.145.345.782	1.009.528.849
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	3.360.803.600	4.495.620.400
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.368.244.600)	(233.427.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.330.361.839	1.547.238.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.330.361.839	1.547.238.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		530.100.150.491	494.104.260.872

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		398.901.258.154	359.432.833.027
I. Nợ ngắn hạn	310		398.901.258.154	359.432.833.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	83.746.260.628	58.128.636.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	21.644.627.181	31.005.044.145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	55.314.038.378	37.886.508.727
4. Phải trả người lao động	314		3.586.709.443	7.296.020.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.638.101.066	1.076.545.533
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.835.989.966	2.186.559.556
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	227.317.900.065	212.401.796.581
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.817.631.427	9.451.721.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.198.892.337	134.671.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	131.198.892.337	134.671.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.671.427.845	134.671.427.845
2. Lỗ lũy kế	421		(3.472.535.508)	-
- (Lỗ) kỳ này	421b		(3.472.535.508)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		530.100.150.491	494.104.260.872



Nguyễn Văn Đạt
Người lập biểu


Nguyễn Văn Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

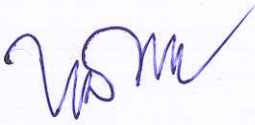
Ngày 20 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	290.060.969.519	341.437.758.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	834.267.883	958.011.484
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	289.226.701.636	340.479.746.777
4. Giá vốn hàng bán	11	22	245.322.752.109	291.142.250.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.903.949.527	49.337.496.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	737.789.223	492.059.742
7. Chi phí tài chính	22	25	6.523.125.231	4.988.675.962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.870.911.505	4.776.424.165
8. Chi phí bán hàng	25	27	14.754.149.631	18.543.983.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	27.127.402.822	24.926.896.341
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.762.938.934)	1.370.000.602
11. Thu nhập khác	31	26	320.128.265	1.513.506.530
12. Chi phí khác	32		29.724.839	101.683.801
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		290.403.426	1.411.822.729
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.472.535.508)	2.781.823.331
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	898.984.738
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(3.472.535.508)	1.882.838.593


Nguyễn Văn Đạt
Người lập biểu


Nguyễn Văn Xuân
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(3.472.535.508)	2.781.823.331
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.342.637.640	5.543.045.544
Các khoản dự phòng	03	1.096.795.296	(99.176.106)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	79.856.514	53.491.102
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(11.196.152)
Chi phí lãi vay	06	4.870.911.505	4.776.424.165
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.917.665.447	13.044.411.884
Tăng các khoản phải thu	09	(48.403.692.082)	(52.016.555.132)
Giảm hàng tồn kho	10	14.657.372.331	4.465.175.257
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.343.944.928	(17.800.051.314)
Tăng chi phí trả trước	12	(2.470.821.829)	(464.659.462)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.880.784.361)	(4.675.500.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(329.607.342)	(1.095.638.326)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	652.500.000	1.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.286.590.313)	(8.293.184.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.800.013.221)	(66.834.801.306)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.561.153.573)	(355.135.709)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22	-	11.196.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.561.153.573)	(343.939.557)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	303.902.571.903	354.452.111.342
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(288.986.468.419)	(304.775.429.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.916.103.484	49.676.681.863
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(445.063.310)	(17.502.059.000)
Tiền đầu kỳ	60	12.488.952.205	26.973.311.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.497.829)	(10.458.033)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.039.391.066	9.460.794.390


Nguyễn Văn Đạt
Người lập biểu


Nguyễn Văn Xuân
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam được điều chuyển về làm công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800238397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 29 tháng 12 năm 2005, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín cấp ngày 23 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 617 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 643 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm thuốc lá; sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá; sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, đã được soát xét.

Một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Số liệu đã báo cáo)	Số phân loại lại	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	12.101.697.858	1.147.987.494	13.249.685.352
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.147.987.494	(1.147.987.494)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.218.521.299	15.910.115.000	58.128.636.299
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.096.674.556	(15.910.115.000)	2.186.559.556

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê tài sản, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đất được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 4 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 5 năm 2014 về việc “Hướng dẫn về thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc, chế độ quản lý tài chính và chế độ hạch toán, kế toán đối với quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá”.

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo tỷ lệ 2% của giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản lượng thuốc lá điều nội địa bán ra trong kỳ (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Quỹ bảo vệ môi trường

Quỹ bảo vệ môi trường được trích lập theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Quý bảo vệ môi trường để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được trích lập với mức đóng góp theo mức 60 đồng/20 điều của sản lượng thuốc lá điều nội địa bán ra trong kỳ (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.648.348.055	1.515.980.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.391.043.011	10.972.971.589
	12.039.391.066	12.488.952.205

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh - Chi nhánh 1	10.071.043.165	5.930.938.488
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải - Chi nhánh Phân phối Miền Bắc	5.303.689.922	3.440.731.447
Công ty TNHH Hải Tuấn	2.999.998.992	2.999.999.490
Công ty TNHH VINATALINES	2.107.885.341	2.364.635.339
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.424.358.393	13.759.859.860
	59.906.975.813	28.496.164.624
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	26.450.256.242	3.640.157.998

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
San Luis Tobacco Corporation	7.793.700.124	3.957.964.013
Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Trường Thi	2.133.275.218	-
Các khoản khác	2.001.979.341	473.417.507
	11.928.954.683	4.431.381.520

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Thuế tiêu thụ đặc biệt phải thu Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	20.911.469.914	10.687.676.317
Tạm ứng	1.600.471.051	377.808.632
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	7.087.040	21.187.040
Ký cược, ký quỹ	424.229.855	47.229.855
Phải thu ngắn hạn khác	1.955.183.669	2.115.783.508
	24.898.441.529	13.249.685.352
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	20.918.556.954	10.708.863.357
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	103.000.000	421.000.000
	103.000.000	421.000.000

(*) Phải thu khác ngắn hạn với Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long trong tháng 6 năm 2022 với số tiền là 20.911.469.914 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	309.280.585.426	(822.217.793)	309.368.300.431	(833.034.701)
Công cụ, dụng cụ	11.488.175.620	(605.315.614)	10.345.276.826	(632.520.210)
Thành phẩm	43.848.310.273	-	59.644.444.334	-
Hàng hoá	441.167.521	-	357.589.580	-
	365.058.238.840	(1.427.533.407)	379.715.611.171	(1.465.554.911)

Kỳ này, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do xuất dùng với số tiền là 38.021.504 VND (kỳ trước: 11.882.506 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	765.070.863	571.134.764
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.657.929.189	164.166.666
	3.423.000.052	735.301.430
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.046.261.412	586.592.606
Chi phí thuê tài sản	252.866.260	328.319.992
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.117.490	449.223.969
Chi phí sửa chữa tài sản	4.116.677	183.102.065
	1.330.361.839	1.547.238.632

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ				Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ (bù trừ) trong kỳ	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.228.398.975	20.013.227.810	19.296.810.498	-	2.944.816.287
Thuế tiêu thụ đặc biệt		35.416.278.485	278.194.418.307	261.724.581.610	-	51.886.115.182
Thuế xuất, nhập khẩu	16.771.040	-	2.935.162.784	3.341.506.426	423.114.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	219.327.204	-	329.607.342	110.280.138	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	131.773.331	131.773.331	-	-
Thuế tài nguyên	-	1.532.800	-	1.532.800	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	967.207.532	505.071.886	-	462.135.646
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.971.263	-	-	-	20.971.263
	16.771.040	37.886.508.727	302.241.789.764	285.330.883.893	533.394.820	55.314.038.378

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	43.673.363.584	168.347.018.456	10.592.167.071	9.862.953.577	232.475.502.688
Tăng trong kỳ	-	-	110.000.000	-	110.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.069.852.954	-	-	-	2.069.852.954
Số dư cuối kỳ	45.743.216.538	168.347.018.456	10.702.167.071	9.862.953.577	234.655.355.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(23.803.628.945)	(144.053.338.586)	(7.484.565.390)	(8.209.909.211)	(183.551.442.132)
Khấu hao trong kỳ	(1.355.393.003)	(3.507.741.426)	(261.555.713)	(214.447.500)	(5.339.137.642)
Số dư cuối kỳ	(25.159.021.948)	(147.561.080.012)	(7.746.121.103)	(8.424.356.711)	(188.890.579.774)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	19.869.734.639	24.293.679.870	3.107.601.681	1.653.044.366	48.924.060.556
Tại ngày cuối kỳ	20.584.194.590	20.785.938.444	2.956.045.968	1.438.596.866	45.764.775.868

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 125.631.297.961 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 121.361.153.481 VND).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.543.035.758	1.009.528.849
- Công trình đầu tư xây dựng kho số 15	852.810.828	-
- Công trình nâng cấp đường khu nhà kho 2500 m ²	-	890.647.437
- Chế tạo máy cuốn điều rỗng	154.000.000	-
- Các công trình khác	536.224.930	118.881.412
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.602.310.024	-
- Sửa chữa lớn máy cuốn Protos	692.355.024	-
- Sửa chữa lớn máy bao ZB43A	909.955.000	-
	3.145.345.782	1.009.528.849

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.729.048.200	(1.368.244.600)	3.360.803.600	4.729.048.200	(233.427.800)	4.495.620.400
	4.729.048.200	(1.368.244.600)	3.360.803.600	4.729.048.200	(233.427.800)	4.495.620.400

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần tương ứng với 3,9% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 7.700 VND. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	1.795.920.000	3.795.920.000
Công ty TNHH Hiệp Tâm	3.252.890.320	796.532.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	4.171.374.682	5.173.095.140
Công ty TNHH Bao bì máy móc VIDON	4.744.514.738	1.635.256.830
Công ty TNHH Quốc tế San Group	4.473.634.320	-
Phải trả cho các đối tượng khác	65.307.926.568	46.727.832.329
	83.746.260.628	58.128.636.299
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan	57.813.254.653	39.008.133.625
(chi tiết tại Thuyết minh số 30)		

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại THD Sài Gòn	7.872.809.120	12.920.097.520
Công ty Hattan International PTE Ltd	5.901.824.887	6.780.279.387
Công ty Global Acono (INTL.) SDN.BHD	3.496.601.133	2.789.248.000
Công ty HG68 Trading S.R.O	1.877.399.029	846.163.893
HK Victoria Tobacco International Trade Limited	1.112.958.995	1.112.958.995
Các khoản khác	1.383.034.017	6.556.296.350
	21.644.627.181	31.005.044.145

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí bảo quản nguyên liệu	511.188.000	-
Lãi vay trích trước	186.127.339	196.000.195
Chi phí phải trả khác	940.785.727	880.545.338
	1.638.101.066	1.076.545.533

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	695.000.000	695.000.000
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	831.515.802	675.477.018
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.309.474.164	816.082.538
	2.835.989.966	2.186.559.556

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bím Sơn (i)	49.676.962.058	49.676.962.058	81.434.430.922	75.454.522.277	55.656.870.703	55.656.870.703	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bím Sơn (ii)	57.582.168.000	57.582.168.000	79.077.249.684	73.082.168.000	63.577.249.684	63.577.249.684	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	42.866.833.973	42.866.833.973	42.743.628.528	58.866.833.973	26.743.628.528	26.743.628.528	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	25.330.388.169	25.330.388.169	-	-	
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	56.252.556.000	56.252.556.000	48.039.207.690	56.252.556.000	48.039.207.690	48.039.207.690	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (v)	-	-	27.123.310.910	-	27.123.310.910	27.123.310.910	
Vay cá nhân (v)	6.023.276.550	6.023.276.550	154.356.000	-	6.177.632.550	6.177.632.550	
	212.401.796.581	212.401.796.581	303.902.571.903	288.986.468.419	227.317.900.065	227.317.900.065	

(i) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/295281/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bím Sơn ngày 20 tháng 9 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ VND, trong đó bao gồm toàn bộ số dư vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/295281/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay và lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể được phát hành, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300057995/2022/HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANH HOA ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bím Sơn ngày 29 tháng 4 năm 2022, hạn mức cho vay là 65 tỷ VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng tín dụng số 6409255.21 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa ngày 20 tháng 12 năm 2021, hạn mức tín dụng là 60 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá bao, gia công sợi thuốc lá, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iv) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 708/2021/HĐTD/LSN/01 ngày 11 tháng 11 năm 2021 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa, hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, thương mại thuốc lá (bao gồm cả thanh toán thuế TTĐB và tiền thuê máy móc sản xuất), lãi suất linh hoạt quy định tại từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(v) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0405/2021/HĐTD ngày 04 tháng 5 năm 2021 ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, bao gồm chi phí mua nguyên liệu đầu vào, lương, thanh toán các loại thuế (ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) và các loại chi phí khác liên quan. Lãi suất khoản vay được quy định tại từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(vi) Khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	134.171.427.845	-	-	134.171.427.845
Tăng vốn từ phân phối lợi nhuận trong năm	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.430.928.981	5.430.928.981
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.930.928.981)	(4.930.928.981)
Số dư đầu kỳ	134.671.427.845	-	-	134.671.427.845
Lỗ trong kỳ	-	-	(3.472.535.508)	(3.472.535.508)
Số dư cuối kỳ	134.671.427.845	-	(3.472.535.508)	131.198.892.337

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	60.513	269.255
Euro (EUR)	3.490	3.490

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công:

Số thứ tự	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	PLTL001	Bạc trắng 87mm (TL)	Cuộn	647
2	PLTL002	Tem dán thuốc lá bao	Cái	195.546
3	PLTL003	Bóng kính	Cuộn	84
4	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	67
5	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	7.003
6	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	180
7	PLTL008	Đầu lọc	Cây	17.287.470
8	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
9	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	154
10	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	50
11	PLTL015	Bạc vàng 82mm BC (TL)	Cuộn	1.154
12	PLTL016	Dây nẹp đai (TL)	Cuộn	3
13	PLTL017	Giấy cuốn	Cuộn	403
14	PLTL019	Bạc 72 mm (TL)	Cuộn	109
15	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	11
16	PLTL021	Nhãn Thăng Long	Tờ	1.483.752
17	PLTL022	Tút Thăng Long	Tờ	385.514
18	PLTL026	Hộp	Cái	9.611
19	PLTL029	Sáp	Cuộn	679
20	PLTL030	Lưỡi gà vàng (TL)	Cuộn	263
21	PLTL044	Bạc 77*63 (TL)	Cuộn	1.001
22	PLTL047	Bóng kính bao 1119 CMS -21 (TL)	Cuộn	60
23	PLTL049	Lưỡi gà 83mm (LGV050) (TL)	Cuộn	230
24	PLTL089	Thùng C48 TD	Cái	121

Thành phẩm nhận giữ hộ

Số thứ tự	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	TPGC029	Thuốc lá bao gia công Thăng Long demi 8 cạnh Red	Bao	179.410
2	TPGC031	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao cứng	Bao	864.420
3	TPGC032	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao mềm	Bao	290.500
4	TPGC033	Thuốc lá bao gia công Thăng Long (20's slim Virginia Blend) BC	Bao	2.746.850

Tài sản thuê ngoài

	Đơn vị	Số lượng
Dây chuyền máy cuốn điều Protor 80	Bộ	1.00
Dây chuyền máy đóng bao GDX2	Bộ	1.00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2.1	Bộ	1.00
Dây chuyền máy đóng bao ZB43A	Bộ	3.00
Dây chuyền máy đóng bao YB 43A	Bộ	2.00
Dây chuyền máy cuốn YJ14-23	Bộ	1.00
Tổ hợp máy DC máy cuốn điều đóng bao ZJ17	Bộ	1.00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2 Super Slim	Bộ	1.00
Dây chuyền máy đóng bao ZB45	Bộ	1.00
Dây chuyền cuối điều ZJ17	Bộ	1.00

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	253.726.469.150	314.448.489.454
Doanh thu bán sản phẩm Xì gà	7.678.793.636	6.745.095.793
Doanh thu bán sản phẩm khác	3.309.536.110	203.502.810
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	10.536.891.878	2.601.680.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.809.278.745	17.438.989.272
	290.060.969.519	341.437.758.261
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	81.873.775.619	90.691.260.004
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	834.267.883	958.011.484
	834.267.883	958.011.484
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.226.701.636	340.479.746.777

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	210.228.661.740	265.286.448.548
Giá vốn bán sản phẩm Xì gà	5.741.617.161	5.638.886.218
Giá vốn bán sản phẩm khác	1.224.720.541	134.524.201
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	10.110.143.181	2.988.132.971
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.055.630.990	17.106.140.938
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.021.504)	(11.882.506)
	245.322.752.109	291.142.250.370

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.848.483.545	277.610.233.985
Chi phí nhân công	28.626.804.969	36.420.322.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.342.637.640	5.543.045.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.667.725.978	9.877.413.576
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	4.993.883.051	3.767.723.290
Chi phí khác bằng tiền	10.166.383.717	29.636.104.374
	271.645.918.900	362.854.843.592

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	12.786.012	11.196.152
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	725.003.211	480.863.590
	737.789.223	492.059.742

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	4.870.911.505	4.776.424.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	437.540.412	246.054.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	79.856.514	53.491.102
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.134.816.800	(87.293.600)
	6.523.125.231	4.988.675.962

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản thu nhập khác	320.128.265	41.076.445
Phí tiêu hủy thuốc lá	-	372.467.395
Phí dịch vụ của JT INTERNATIONAL S.A	-	1.099.962.690
	320.128.265	1.513.506.530

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	6.921.199.482	9.227.881.621
Chi phí vật liệu quản lý	883.059.650	652.619.586
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.273.107	551.103.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.863.021	786.989.306
Thuế, phí và lệ phí	774.978.949	819.140.172
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	4.993.883.051	3.767.723.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.156.018.852	1.092.017.176
Chi phí khác bằng tiền	11.412.126.710	8.029.421.594
	27.127.402.822	24.926.896.341
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.718.073.917	3.593.471.799
Chi phí vật liệu, bao bì	538.167.640	349.670.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.027.040	38.027.040
Phí và lệ phí	412.042.260	548.626.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.512.256.372	4.286.124.280
Tiền bản quyền thương hiệu JTI, Vinataba	4.940.271.200	6.008.680.200
Chi phí khác bằng tiền	2.595.311.202	3.719.383.294
	14.754.149.631	18.543.983.244

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	898.984.738
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	898.984.738

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.472.535.508)	2.781.823.331
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.276.517.040	1.713.100.360
Chi phí lãi vay không được trừ	2.926.778.233	1.261.745.765
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước chuyển sang	-	224.318.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu kỳ này	-	13.098.542
Các khoản chi phí không được trừ khác	349.738.807	213.937.286
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	46.550.453	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước chuyển sang	18.003.499	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu kỳ này	28.546.954	-
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	4.494.923.691
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	4.494.923.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	898.984.738

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	462.135.646	462.135.646
	462.135.646	462.135.646

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	924.271.292	924.271.292
Trên 1 năm đến 5 năm	2.310.678.230	2.772.813.876
Trên 5 năm	-	-

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê đất 35.277,3 m² tại thửa đất số 305 thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 5.456,56 VND/m²/năm. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày 06 tháng 11 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Tổng số tiền thuê đất 4.622,3 m² tại thửa đất số 304 thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 7.349,58 VND/m²/năm. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày 03 tháng 11 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Tổng số tiền thuê đất 3.858 m² tại vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 815/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13 tháng 12 năm 2019 tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 10.800 VND/m²/năm. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 01 tháng 01 năm 2026.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Thương mại Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Viên Thuốc lá	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	48.960.000.000	61.200.000.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	16.380.547.731	12.064.927.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	12.339.121.227	12.424.991.071
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	782.100.000	1.032.507.240
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	518.337.659	392.987.010
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	306.828.500	799.146.750
Công ty Cổ phần Cát Lợi	247.723.620	200.795.680
Công ty Thương mại Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	2.339.116.882	2.575.904.503
	81.873.775.619	90.691.260.004
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	80.694.853.276	71.962.123.256
Công ty Cổ phần Cát Lợi	15.987.933.290	20.049.899.080
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.466.909.723	3.343.818.670
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.382.475.702	2.254.521.050
Công ty TNHH MTV Viên Thuốc lá	180.040.000	192.520.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	104.727.273
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	923.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	572.000.000
	101.712.211.991	98.480.532.829
Phí bản quyền		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.712.355.000	5.832.405.000
	4.712.355.000	5.832.405.000
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	118.033.327.542	120.798.623.100
	118.033.327.542	120.798.623.100

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Thuốc lá	23.562.000.000	391.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.547.538.522	-
Công ty Thương mại Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	120.400.000	2.553.545.583
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	110.942.920	273.976.080
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	95.280.000	176.357.531
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	37.194.372
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	14.094.800	207.364.432
	26.450.256.242	3.640.157.998
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	39.335.289.391	21.085.992.442
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	16.615.889.823	16.101.561.860
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.776.960.369	1.791.686.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	85.115.070	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	23.365.650
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	-	5.527.500
	57.813.254.653	39.008.133.625
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	20.911.469.914	10.687.676.317
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	7.087.040	21.187.040
	20.918.556.954	10.708.863.357

Thu nhập của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Thu nhập của Chủ tịch Công ty Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thù lao của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc	1.618.866.984	1.288.320.768
	1.618.866.984	1.288.320.768

Nguyễn Văn Đạt
Người lập biểu

Nguyễn Văn Xuân
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2022